TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 98/2021/DS- PT
Ngày: 14 - 9 - 2021
V/v Tranh chấp hợp đồng ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Thạo;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hương Giang; ông Nguyễn Văn Ngữ.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa, thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 28/DSPT ngày 17/3/2021 về việc: "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS- ST ngày 17/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2021/QĐ – PT ngày 28/4/2021, thông báo hoãn thời gian mở phiên tòa số 39/TB- TA ngày 17/5/2021, quyết định hoãn phiên tòa ngày 25/6/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 31/2021/QĐ-PT ngày 21/7/2021 giữa các đương sự:

- *Các đồng nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1953 (có mặt);

2. Ông Đoàn Cảnh L, sinh năm 1966 (có mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Cảnh L:* Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1953 (có mặt);

3. Ông Đoàn Cảnh Q, sinh năm 1960 (có mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Cảnh Q:* Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1953 (có mặt);

Đều cùng địa chỉ: Thôn HM, xã H N, huyện V Y, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Đinh Như X – Sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ: Khu TT, thị trấn C, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Đình Đ:* Luật sư Hoàng Thị Bích Loan – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Hoàng Loan – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B - Sinh năm 1964 (vắng mặt);

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn B: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1986 (có mặt);

Đều cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Uỷ ban nhân dân huyện L N, tỉnh Bắc Giang do ông Mai Văn D, Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường đại diện theo uỷ quyền (vắng mặt);

2. Bà Đoàn Thị M, sinh năm 1951 (vắng mặt);

3. Bà Nguyễn Ngọc U, sinh năm 1960 (vắng mặt);

4. Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1970 (vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà U, bà Th:* Ông Nguyễn Đình Đ, sinh năm 1953 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Thôn HM, xã H N, huyện V Y, tỉnh Bắc Giang.

5. Bà Lại Thị N, sinh năm 1967 (vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Lại Thị N:* Anh Phạm Văn S, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

6. Công ty Cổ phần H L, do ông Nguyễn Đình Đ; chức vụ: Giám đốc Công ty đại diện theo pháp luật (có mặt).

Địa chỉ: Thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

7. Anh Đinh Trung K, sinh năm 1974 (vắng mặt);

- *Người đại diện theo ủy quyền của anh Đinh Trung K:* Ông Đinh Như X, sinh năm 1947 (có mặt).

Đều cùng địa chỉ: Khu TT, thị trấn C, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

8. Chị Phạm Thị M, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn Đ L, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị M:* Anh Phạm Văn S, sinh năm 1986 (có mặt).

9. Anh Phạm Văn S, sinh năm 1986 (có mặt).

Trú quán: Thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/12/2019, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Đình Đ, ông Đinh Như X, ông Đoàn Cảnh L và ông Đoàn Cảnh Q trình bày: Tháng 7 năm 2003, các ông có kế hoạch thành lập Công ty cổ phần. Công ty có mục đích kinh doanh: Chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, ươm trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp và mua bán hoa quả tươi, khô...Sau khi khảo sát mặt bằng mặt bằng 03 lô khu đất của gia đình ông Phạm Văn N1, Phạm Văn H1 (con ông N) tại thôn K L, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc giang. Do ông N và anh H1 đang có nguyện vọng muốn chuyển nhượng 03 thửa đất trên nên các ông đã đồng ý nhận chuyển nhượng 03 thửa đất của ông N, anh H1 với tổng diện tích đất 499.000m^2 với giá chuyển nhượng là 110.000.000 đồng. cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất: Giấy chứng nhận QSDĐ số sổ Q653812 mang tên ông Phạm Văn N1 với diện tích đất là 100.000m^2;

Giấy chứng nhận QSDĐ số sổ Q653813 mang tên ông Phạm Văn N1 với diện tích đất là 200.000m^2;

Giấy chứng nhận QSDĐ số sổ Q653814 mang tên anh Phạm Văn H1 với diện tích đất là 199.000m^2.

Ngày 26/7/2003, ông X, ông Đ, ông L, ông Q đặt cọc cho vợ chồng ông N, bà Nhu (vợ ông N) 20.000.000đồng tiền mua đất. Ngày 02/8/2003, ông X, ông Đ, ông Q, ông L, ông B đã thanh toán tiền mua đất là 40.000.000đồng, ngày 06/9/2003 ông X đã thanh toán tiền mua đất 30.000.000 đồng, ngày 21/7/2006 vợ chồng ông N đã nhận của các ông số tiền còn thiếu là 20.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2003, các thành viên sáng lập Công ty H L họp gồm có: Ông Đ, ông Q, ông L, ông B, ông X họp (bút lục 26) và cùng thống nhất thỏa thuận số lượng thành viên của Công ty sẽ phải là 7 đến 9 người. Nhưng hiện tại Công ty chỉ có 5 người gồm: Ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đoàn Cảnh L, ông

Phạm Văn B. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 240.000.000 đồng.

Các bên thỏa thuận mức đóng góp của các thành viên Công ty cụ thể như sau:

1. Ông Kiên (con ông X) đăng ký góp 50.000.000 đồng, nhưng ông Kiên đã góp được 22.000.000 đồng nên ông Kiên còn phải góp 28.000.000 đồng;

2. Ông Nguyễn Đình Đ đăng ký góp 60.000.000 đồng, nhưng ông Đ đã góp 22.000.000 đồng nên ông Đ còn phải góp 38.000.000 đồng;

3. Ông Q đăng ký góp 50.000.000 đồng, nhưng ông Q đã góp 22.000.000 đồng nên ông Q còn phải góp 28.000.000 đồng;

4. Ông L đăng ký góp 40.000.000 đồng, nhưng ông L đã góp 22.000.000 đồng nên ông L còn phải góp 18.000.000 đồng;

5. Ông B đăng ký góp 40.000.000 đồng, nhưng ông B chưa góp tiền nên ông B còn phải góp 40.000.000 đồng.

Các bên cũng thỏa thuận: Sau khi các thành viên sáng lập góp đủ vốn cổ phần cho Công ty thì Công ty sẽ dùng số tiền đó trả tiền mua đất cho ông Phạm Văn N1 và Công ty yêu cầu ông Phạm Văn N1 làm ngay thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng 500.000m^2 đất để sang tên cho 3 thành viên của Công ty cụ thể là:

1- Ông Đinh Như X, bố đẻ anh Đinh Trung K đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 199.000m^2;

2. Ông Nguyễn Đình Đ đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 200.000 m^2;

3. Ông Phạm Văn B đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 100.000 m^2.

Sau đó cả ông X, ông Đ, ông B phải làm thủ tục góp vốn bằng chính thửa đất mà các ông đã đứng tên vào Công ty làm tài sản chung của Công ty do Công ty quản lý Công ty được quyền sử dụng đất trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận QSDĐ là 47 năm.

Ngày 30/8/2003, các bên đã lập Biên bản thỏa thuận gồm: Biên bản thỏa thuận về việc đứng tên sổ bìa đỏ quyền sử dụng đất để làm tài sản cố định chung cho Công ty; biên bản giấy ủy nhiệm và cam kết về việc sang tên đứng tên thay Công ty làm sổ mới ngày 3/10/2003; biên bản họp bàn về việc giao nhiệm vụ làm sổ bìa đỏ và thay mặt Công ty đứng tên ngày 20/10/2003.

Theo biên bản thỏa thuận trên thì các thành viên của Công ty đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không có quyền sử dụng đất cho riêng mình. Nếu

thành viên nào không đồng ý sẽ bị kỷ luật đuổi ra khỏi Công ty và thành viên đó chỉ được Công ty thanh toán trả cho thành viên đó số tiền bằng giá trị góp vốn và không có quyền lợi đến QSDĐ.

Sau khi thống nhất nội dung trên, ông Đ, ông X với ông N, anh H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo đó ông N, anh H1 chuyển nhượng 399.000 m^2 cho ông Đ, ông X và ông Đ, ông X đã góp vào Công ty phần đất trên và phần đất này được coi là tài sản cố định của Công ty.

Đối với ông Phạm Văn B thì ngày 6/10/2003 ông B đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1 100.000 m^2 đất tại thửa K7, lô 4a. Ngày 1/12/2003, ông B đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là 04589. Nhưng sau khi ông B được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông B không làm thủ tục góp vốn là thửa đất nêu trên vào Công ty theo như đã thỏa thuận tại các Biên bản nói trên. Ông B còn tự ý thuê máy xúc để đào đất và phá cây trồng của Công ty trồng trên phần diện tích đất 100.000 m^2. Đầu năm 2018, ông B đưa máy xúc cỡ lớn lên làm đường, san nền và xây một ngôi nhà tạm khoảng 40 m^2 trên thửa đất và phá toàn bộ cây cối trên diện tích đất khoảng 4 ha (40.000m^2) trên thửa đất 100.000m^2 trong đó có 5000 cây bạch đàn lai tái sinh 3,5 tuổi, 2000 cây keo lai 2,5 tuổi mà Công ty đang sử dụng.

Khi có tranh chấp, các ông đã làm đơn đề nghị UBND xã T L hòa giải tranh chấp đất đai nhưng việc hòa giải không thành do ông Phạm Văn B không hợp tác.

Nay, các ông làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

1. Công nhận thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS; thời hạn sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty cổ phần H L. Buộc ông Phạm Văn B và các thành viên trong hộ gia đình ông B phải có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên thửa đất trên cho Công ty cổ phần H L theo đúng như ông Lục cam kết và thực hiện công việc có ủy quyền.

2. Công ty cổ phần H L được được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/01/2021, các đồng nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án xác nhận lô đất 4a thuộc quyền sử dụng hợp pháp của

của ông Đ, ông X, ông Q, ông L. Buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải hoàn trả lại cho ông Đ, ông X, ông Q, ông L toàn bộ thửa đất trên (bút lục 554).

Chứng cứ các nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm có:

Biên bản họp các thành viên sáng lập Công ty cổ phần ngày 20/7/2003;

Giấy biên nhận nhận tiền đặt cọc ngày 26/7/2003;

Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng ngày 02/8/2003;

Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng theo sổ bìa đỏ quyền sử dụng của ông Phạm Văn N1 ngày 02/8/2003;

Biên bản họp các thành viên sáng lập Công ty cổ phần ngày 30/8/2003;

Biên bản thỏa thuận về việc đứng tên sổ bìa đỏ quyền sử dụng đất để làm tài sản cố định chung cho Công ty ngày 01/9/2003;

Biên bản Giấy ủy nhiệm và cam kết về việc sang tên, đứng tên thay Công ty làm sổ mới ngày 3/10/2003;

Biên bản họp bàn về việc giao nhiệm vụ làm sổ bìa đỏ và thay mặt Công ty đứng tên ngày 20/10/2003.

Tại bản tự khai ngày 08/01/2020, bị đơn là ông Phạm Văn B, anh Phạm Văn S, bà Lại Thị N, chị Phạm Thị M do anh Phạm Văn S đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 06/10/2003, ông B có nhận chuyển nhượng lô đất rừng tái sinh có diện tích là 100.000 m2 đứng tên hộ ông Phạm Văn N1 số sổ 00945 lô 4a, thửa k7. Các bên có lập hợp đồng chuyển nhượng và hợp đồng chuyển nhượng được chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã T L. Uỷ ban nhân dân xã T L có sự thẩm tra thực địa lô đất. Vợ chồng ông bà đã thực hiện nghĩa vụ tài chính là nộp khoản thuế là 610.000 đồng vào ngân sách Nhà nước. Thủ tục chuyển nhượng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Theo hồ sơ chuyển nhượng và đăng ký quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng số 819/03 ngày 06/10/2003 được xác lập và ký kết tại Ủy ban xã T L thì Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Văn N1 mang số sổ 00945 nhưng toàn bộ tài liệu do phía nguyên đơn cung cấp thì số sổ Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Văn N1 lại là Q 653812. Như vậy, phần diện tích đất mà ông B nhận chuyển nhượng của ông N không phải là tài sản của Công ty H L như phía nguyên đơn đã trình bầy. Ông Phạm Văn B, anh Phạm Văn S, bà Lại Thị N, chị Phạm Thị M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn,

Hồ sơ chuyển nhượng của gia đình ông B với ông N là ngày 4/8/2003 được thể hiện rõ trong biên bản thẩm tra chuyển nhượng đất nhưng đến ngày 01/9/2003 các bên

mới lập cam kết. Tức là việc cam kết giữa các bên đã tiến hành sau gần 1 tháng kể từ ngày ông B nhận chuyển nhượng đất của ông N nên việc thỏa thuận này là không logic về thời gian. Ông B không phải là người được ủy quyền đứng tên trên lô đất 4a, thửa k7 thay cho Công ty theo như cam kết. Nếu các đồng nguyên đơn coi biên bản thỏa thuận giữa các bên ngày 1/9/2003 là hợp đồng ủy quyền về việc ông B đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ thay cho Công ty thì Hợp đồng ủy quyền này cũng đã hết hiệu lực vì sau 1 năm thì hợp đồng ủy quyền cũng hết hiệu lực.

+ Ngày 04/8/2020, ông Phạm Văn B có đơn yêu cầu phản tố, (ngày 05/8/2020 ông B nộp tiền tạm ứng án phí) có nội dung: Yêu cầu ông Nguyễn Đình Đ phải trả cho ông Phạm Văn B Giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa K7 lô 4a số sổ 01589 ngày 01/12/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn B do ông Đ đang chiếm giữ trái phép.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty cổ phần H L do ông Nguyễn Đình Đ đại diện trình bầy tại bản tự khai ngày 20/3/2020: Công ty cổ phần H L Thành lập ngày 12/9/2003 gồm các thành viên: Ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đinh Trung K, ông Phạm Văn B. Nhưng kể từ ngày 28 tháng 6 năm 2004 thì ông B đã không còn là cổ đông của Công ty cổ phần H L (thể hiện bằng Giấy đăng ký kinh doanh đã có sự thay đổi lần 1 vào ngày 28 tháng 6 năm 2004).

Trước khi Công ty thành lập thì vào ngày 01/9/2003 các thành viên Công ty gồm Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X (đại diện cho anh Đinh Trung K), Phạm Văn B đã lập Biên bản thoả thuận với nội dung: Ngày 01/9/2003, chúng tôi gồm (Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X) đã lập Biên bản thỏa thuận về việc đứng tên sổ bìa đỏ quyền sử dụng đất để làm tài sản chung cho Công ty với nội dung: "Vì Công ty mới thành lập, năng lực tài chính còn khó khăn và nhu cầu hoạt động phải làm ngay. Để đơn giản thủ tục và thuận lợi cho việc sang tên chuyển quyền sử dụng. Các ông đã thống nhất cao, ủy nhiệm cho chuyển quyền sử dụng đất sang tên 03 ông gồm: Ông Đinh Như X, đứng tên sổ 199.000 m^2 đại diện cho con trai Đinh Trung K đã nộp cổ phần vào trong Công ty, ông Nguyễn Đình Đ đứng tên sổ 200.000 m^2 là thành viên chính đã góp cổ phần và ông Phạm Văn B đứng tên 100.000 m^2 là người địa phương có đăng ký danh sách thành viên, nhưng hiện tại ông B chưa góp cổ phần vào Công ty. Sau khi sang tên trong 03 sổ nói trên, 03 ông phải làm ngay thủ tục tờ khai góp vốn tài sản chuyển quyền sử dụng đất vào cho Công ty để hợp pháp (có xác nhận của chính

quyền địa phương). Như vậy, toàn bộ quỹ đất có 500.000 m^2 thuộc quyền sử dụng chung của Công ty là tài sản cố định bất động sản. Tuyệt đối không một ai có quyền sử dụng hoặc tự ý dùng riêng cho cá nhân (kể cả khi không phải là thành viên hoặc phải ra khỏi thành viên Công ty, cũng không có quyền đòi hỏi về quỹ đất nói trên của Công ty".

Thực hiện sự ủy quyền và cam kết đó, các ông Đinh Như X, Nguyễn Đình Đ và ông Phạm Văn B đã đứng ra ký kết hợp đồng nhận chuyển nhượng đất của hộ ông N, đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ đối với các thửa đất và diện tích rừng tái sinh nhận chuyển nhượng của ông N (ba thửa đất với diện tích như đã nêu trên) để phục vụ cho việc thành lập Công ty và làm tư liệu sản xuất cho Công ty sau này.

Cụ thể: Ngày 06 tháng 10 năm 2003 tại Ủy ban nhân dân xã T L, vợ chồng ông N đã làm Hợp đồng chuyển nhượng cho ông B toàn bộ thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS; thời gian sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Quá trình các ông thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho ông N được thực hiện như sau:

- Ngày 26 tháng 7 năm 2003 đặt cọc 21.000.000đ (Hai mươi mốt triệu đồng), được thể hiện bằng Giấy biên nhận nhận tiền đặt cọc ngày 26/7/2003.

- Ngày 02/8/2003, ông N xác nhận đã tổng số tiền mua đất là 60.000.000 đ bao gồm cả khoản 21 triệu đã đặc cọc trước đó, (được thể hiện bằng Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng theo sổ bìa đỏ quyền sử dụng của ông Phạm Văn N1).

- Ngày 6/8/2003, các ông thanh toán tiếp 30.000.000 đ (Ba mươi triệu đồng) cho ông N. Số tiền này ông X đứng ra thanh toán và được các bên ghi nhận vào mặt sau của Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng theo sổ bìa đỏ quyền sử dụng của ông Phạm Văn N1.

- Ngày 21/7/2006, các ông thanh toán nốt 20.000.000 đ (Hai mươi triệu đồng chẵn) cho ông N và cũng được các bên ghi nhận vào mặt sau của Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng theo sổ bìa đỏ quyền sử dụng của ông Phạm Văn N1.

Như vậy, các ông đã thanh toán đủ tổng số tiền 110 triệu đồng là tiền mua 499.000 m^2 đất của ông N bao gồm cả phần đất có diện tích 100.000 m^2 mang tên ông B.

Toàn bộ số tiền thanh toán là tiền của ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đinh Như X còn ông B không góp một đồng nào.

Công ty cổ phần H L đã cấp Sổ góp vốn cổ phần cho các cổ đông vào ngày 31/12/2003 công nhận số vốn góp của mỗi cổ đông là 30.000.000 đồng. Riêng ông B không góp vốn vào Công ty nên ông B không được Công ty cấp sổ góp vốn.

Sau khi hoàn tất thủ tục chuyển nhượng thì Ủy ban nhân dân huyện L N đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các ông Đinh Như X, ông Nguyễn Đình Đ và ông Phạm Văn B với diện tích đất đã nhận chuyển nhượng theo đúng Biên bản thỏa thuận ban đầu. Đồng thời, ông N và con trai ông N là anh Phạm Văn H1 đã bàn giao đất trên thực địa cho Công ty cổ phần H L. Từ đó đến nay Công ty vẫn sử dụng đất liên tục (từ năm 2003 đến nay).

Ngày 12/9/2003, Công ty cổ phần H L được cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000076 với 5 cổ đông sáng lập là: Ông Đinh Như X, ông Nguyễn Đình Đ, ông Phạm Văn B, ông Đoàn Cảnh L và ông Đinh Trung K.

Ngày 30/12/2003, Hội đồng quản trị Công ty tổ chức cuộc họp lập Biên bản có nội dung:*"Thu hồi bìa đỏ đất đã mua và lập tờ trình đăng ký với cấp có thẩm quyền nhằm đưa vào làm cổ phần và làm tài sản của Công ty"*.

Đồng thời ông Phạm Văn B cũng tự xác nhận nội dung: *"Có sổ bìa bỏ số 01589/QSDĐ/2524/QĐ, diện tích 100.000 m^2. Hạn sử dụng 06/2050, lô 4A-K7. Tôi làm tờ khai trả lại Công ty theo quy định"*.

Sau đó, ông Nguyễn Đình Đ và ông Đinh Như X đã làm thủ tục sang tên đối với các diện tích đã nhận chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần H L còn ông Phạm Văn B đã không thực hiện chuyển nhượng đất và bàn giao đất cho Công ty theo cam kết tại Biên bản thỏa thuận ngày 01/9/2003 và Biên bản thu hồi 03 sổ đỏ ngày 30/12/2003.

Kể từ năm 2003 đến nay, Công ty cổ phần H L đã thường xuyên, liên tục sử dụng toàn bộ diện tích đất 499.000 m^2 đất mà Công ty đã nhận chuyển nhượng của bố con ông N, bao gồm cả diện tích đất 100.000m^2; sổ bìa bỏ số 01589/QSDĐ/2524/QĐ đứng tên ông B để thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty như: Ươm trồng cây bạch đàn, keo lai, hồng, vải thiều…

Công ty đã nhiều lần yêu cầu ông B thực hiện việc cam kết nhưng ông B vẫn cố tình không thực hiện. Không những thế, gia đình ông B còn tự ý thuê máy xúc đào đất, phá hoại cây trồng của Công ty đang trồng trên diện tích đất 100.000 m^2, gây cản trở hoạt động khai thác, sử dụng đất của Công ty.

Hơn nữa, vào khoảng đầu năm 2018, bố con ông B còn đưa máy xúc cỡ lớn lên làm đường, san nền làm nhà, xây một ngôi nhà tạm trên diện tích đất khoảng 40

m^2 trên tổng số 100.000m^2. Bố con ông B còn đào bới san lấp phá cây cối của Công ty gồm 5000 cây bạch đàn lai tái sinh 3,5 tuổi và 2000 cây keo lai 2,5 tuổi mà Công ty đang sử dụng. Đồng thời, còn xây một ngôi nhà tạm trên diện tích đất khoảng 40 m^2 trên tổng số 100.000m^2.

Việc làm của ông B là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người nhận ủy quyền, xâm phạm quyền sử dụng đất và quyền sở hữu về tài sản của Công ty và các thành viên góp vốn. Căn cứ vào quy định tại khoản 5, Điều 589 Bộ luật dân sự 1995 (nay là khoản 5, Điều 565 Bộ luật dân sự năm 2015), khoản 5, khoản 6, Điều 565 và khoản 2, khoản 3, Điều 568 Bộ luật dân sự năm 2015 thì ông B phải làm thủ tục chuyển nhượng diện tích đất trên sang cho Công ty cổ phần H L theo đúng cam kết.

Công ty đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Đình Đ, ông Đinh Như X, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q: Xác định thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS; thời gian sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty cổ phần H L; buộc ông Phạm Văn B, bà Lại Thị N, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị M phải có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ bàn giao lại tài sản, làm thủ tục sang tên cho Công ty cổ phần H L.

Buộc ông Phạm Văn B, bà Lại Thị N, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị M phải hoàn trả lại cho Công ty cổ phần H L thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2.

Tại văn bản tự khai ngày 29/12/2020, anh Đinh Trung K trình bày: Anh là con trai của ông Đinh Như X, là cổ đông đại diện phần vốn góp của ông X tại Công ty từ ngày thành lập (12/9/2003) cho đến nay. Anh hoàn toàn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bố anh là ông X và ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q về việc nghị buộc ông B giao thửa đất thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.917m^2) cho Công ty cổ phần H L mà anh là cổ đông. Vì lý do bận công việc nên anh xin vắng mặt tất cả các phiên họp, hoà giải, công khai chứng cứ và các phiên toà xét xử của Toà án.

Ủy ban nhân dân huyện L N do ông Mai Văn D – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L N là người đại diện theo ủy quyền đã trình bày (tại văn bản tự khai ngày 05/3/2020): Hộ ông Phạm Văn N1 được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 00945 tại Quyết định số 274/QĐ-UB(H) ngày 19/7/2000 với diện tích 100.000m^2 đất RTS tại lô 4a, K7. Đến tháng 10/2003, ông N đã làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất trên cho ông Phạm Văn B (việc chuyển nhượng được lập thành hợp đồng, có xác nhận của Ủy

ban nhân dân xã T L, phòng Địa chính và Ủy ban nhân dân huyện L N), hai bên đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Sau khi hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng, ông Phạm Văn B được Ủy ban nhân dân huyện L N cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 01589 tại Quyết định số 2524/QĐ-UB ngày 01/12/2003 với diện tích đất là 100.000m^2 thuộc đất RTS tại lô 4a, K7. Toàn bộ quá trình chuyển nhượng và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Phạm Văn B nêu trên được thực hiện theo đúng trinh tự, thủ tục quy định tại thời điểm lập hồ sơ (năm 2003). UBND huyện L N đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do ông bận công việc, UBND huyện L N đề nghị được vắng mặt tại phiên tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải tại Toà án, đồng thời xin vắng mặt tại tất cả các phiên xét xử của Toà án.

+ Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/8/2020 ông Lại Văn Bình trình bày: Ông là cán bộ địa chính xã T L – L N – Bắc Giang giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2010. Trong thời gian ông làm cán bộ địa chính ông có xác nhận nội dung biên bản thoả thuận đề ngày 01/9/2003 nội dung cụ thể được thể hiện trong biên bản thoả thuận này. Theo đó, ông Đinh Như X, ông Phạm Văn B, ông Đoàn Cảnh Q và ông Đoàn Cảnh L trình biên bản uỷ quyền cho ông Đinh Như X, ông Nguyễn Đình Đ, ông Phạm Văn B đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ thay cho Công ty cổ phần H L khi nhận chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông Phạm Văn N1, anh Phạm Văn H1 theo biên bản ngày 01/9/2003 là đúng sự thật. Theo nội dung cam kết, khi thiết lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận việc chuyển quyền sử dụng đất đối với thửa đất rộng 10 ha (chuyển nhượng quyền sử dụng đất) thì Uỷ ban nhân dân xã T L làm thủ tục chuyển nhượng giữa ông Phạm Văn N1 và ông Phạm Văn B nên khi cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là tên Phạm Văn B.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020 bà Phùng Thị Nhu trình bày: Bà là vợ ông N, bà được biết hiện nay Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn đang thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đoàn Cảnh L, ông Đinh Như X với ông Phạm Văn B. Liên quan đến thửa đất tranh chấp trên bà xin trình bày như sau: Gia đình bà có phần diện tích đất rộng khoảng 50 ha, do không có nhu cầu sử dụng đến nên vợ chồng bà đã bán đất cho ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đinh Như X với số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), hai bên có làm giấy tờ mua bán, thời gian bán đất cụ thể thế nào thì bà không biết, việc mua bán giữa các bên

đã chấm dứt, bà không có ý kiến gì, bà từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020 ông Phạm Văn N1 trình bày: Gia đình ông có diện tích đất rừng rộng khoảng hơn 50 ha đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Do không có nhu cầu sử dụng đất nên gia đình ông đã bán phần diện tích đất này (thuộc thôn 3 – T L – L N – Bắc Giang, gần chùa Am Vãi). Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ bán cho ai, bán bao nhiêu tiền, có làm giấy tờ gì không ? Ông xác định có viết giấy xác nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn B vào ngày 13/01/2020. Nay ông cũng không nhớ gì về việc bán đất cho ông Phạm Văn B. Ông không có ý kiến đề nghị gì đối với những diện tích đất mà vợ chồng ông đã chuyển nhượng. Ông từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Ngày 29/9/2020 ông Phạm Văn N1 có yêu cầu độc lập với nội dung: Đề nghị Toà án tuyên những hợp đồng chuyển nhượng do ông viết tay và ký vào văn bản bán đất, nhận tiền của năm ông trong Công ty cổ phần H L là vô hiệu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/8/2020, Uỷ ban nhân dân xã T L do ông Lương Văn C, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã trình bầy: Uỷ ban nhân dân xã T L đã xác nhận hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Phạm Văn N1 với ông Phạm Văn B là đúng trình tự quy định của pháp luật. Tuy nhiên giữa ông Phạm Văn B, ông Đinh Như X, ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q có cam kết về việc uỷ quyền đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ hay không thì Uỷ ban nhân dân xã T L không biết được. Uỷ ban nhân dân xã T L từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Tại bản tự khai ngày 30/8/2020 ông Phạm Văn C2 – Hạt trưởng Hạt kiểm lâm huyện L N cho biết: Việc chuyển quyền sử dụng đất cụ thể giữa các bên Hạt Kiểm Lâm huyện L N không nắm được.

Việc giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp được thể hiện tại Hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 2000 tại xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang (kèm theo Quyết định số 223/QĐ-CT ngày 20/6/2000 của Ủy ban nhân dân huyện L N v/v giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức và hộ gia đình theo Nghị định 163/CP; Tờ trình số 25/UB ngày 30/5/2000 của Ủy ban nhân dân xã T L về việc xin phê duyệt ra Quyết định giao đất cho các hộ gia đình theo Nghị định số 163/CP ngày 16/11/1999 của chính phủ và Quyết định số 195/UB ngày 15/11/1996 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Bắc nay là tỉnh Bắc Giang; Danh sách các hộ nhận đất lâm nghiệp theo Nghị định

163/CP ngày 16/11/1999). Theo đó, việc lập hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp cho hộ ông Phạm Văn N1, thôn K L, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang tại khoảnh 7, lô 4a có diện tích 10,0 ha (100.000 m2); được thực hiện đúng quy định của Nghị định số 163/CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trên hồ sơ đều đúng lô, khoảnh, vị trí ngoài thực địa thời điểm giao, không có tranh chấp, không chồng chéo với các hộ khác.

Khi Tòa án giải quyết vụ việc tranh chấp có thẩm định, đo đạc lại phần đất tranh chấp (tại khoảnh 7, lô 4a có diện tích là 10,0ha) bằng thiết bị hỗ trợ GPS lại có diện tích là 97.197m2 (tương đương 9,719 ha), giảm đi so với hồ sơ giao ban đầu là 2.803 m2 (tương đương 0,280 ha); lý do của việc giảm này là cách tính diện tích khi giao bằng phương pháp thủ công trên lưới ô ly, dẫn đến có sự sai số so với diện tích được xác định bằng thiết bị hỗ trợ GPS hiện nay.

Nay, Hạt Kiểm lâm từ chối tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời cũng xin được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, cũng như xét xử vụ án trên của Tòa án.

Tại văn bản nêu ý kiến ngày 16/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện L N do ông Mai Văn D – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L N là người đại diện theo ủy quyền trình bầy:

Ông Phạm Văn B đang sử dụng thửa đất thuộc lô 4a, K7 tại thôn K L 2, xã T L (thửa đất có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn N1 từ tháng 10/2003). Ngày 17/6/2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L N đã thực hiện việc đo đạc lại diện tích thửa đất của ông Phạm Văn B. Kết quả đo đạc cho thấy: Tổng diện tích đất ông B đang sử dụng là 97197 m^2, gồm 2 thửa đất, thửa 1 có diện tích 92715m^2, thửa 2 có diện tích 4482m2. Đối chiếu với Giấy chứng nhận QSDĐ số 01589 do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp cho ông Phạm Văn B tại Quyết định số 2524/QĐ-UB ngày 01/12/2003 (có diện tích 100.000m^2 đất RTS tại lô 4a, K7) thì có chênh lệch giảm là 2803m^2.

Đối với diện tích đất của ông Phạm Văn B có sự chênh lệch giữa đo theo hiện trạng và diện tích trong Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân sai số do đo đạc (do trước đây đo bằng phương pháp thủ công tính toán không chính xác, nay đo bằng phương pháp hiện đại, độ chính xác cao).

Quan điểm của người được ủy quyền: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 22/12/2020 ông Lại Văn Lai trình bày: Năm 2003, ông được Công ty cổ phần H L tuyển dụng vào làm nhân viên chính thức của Công ty. Khi ông mới vào Công ty thì ông có được biết, Công ty cổ phần H L có mua của ông Phạm Văn N1 03 thửa đất ở tại thôn 3 - T L - L N. Sau khi mua thì Công ty có họp lại và thống nhất để cho ông Nguyễn Đình Đ, ông Nguyễn Như Xuyên, ông Phạm Văn B đều là người của Công ty mỗi người đứng tên một sổ của 03 thửa đất để thủ tục sang tên đất giữa ông Phạm Văn N1 và Công ty được nhanh chóng. Ông Phạm Văn B đứng tên thửa đất K7, lô 4a tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang. Khi ông bắt đầu vào làm nhân viên của Công ty thì ông thấy trên thửa đất K7, lô 4a tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang đều là đất đồi rừng hoang, ông được giao nhiệm vụ trông coi đất, đứng ra thuê nhân công khai hoang đất để trồng sắn, trồng ngô, hoa mầu. Sau đó, trồng cây keo, bạch đàn, hồng, mận, vải. Toàn bộ giống cây trồng và phân bón là do Công ty cung cấp. Đến năm 2006, do Công ty không còn vốn để đầu tư nữa nên Công ty cổ phần H L giải thể. Khi Công ty giải thể thì vẫn giao cho ông nhiệm vụ trông coi giữ đất và thu hoạch hoa trên đất, trên đất là còn cây bạch đàn, keo, hồng, mận, vải, số lượng cây cối bao nhiêu thì ông không nhớ được. Đến năm 2016 – 2017, thì gia đình ông Phạm Văn B lên đòi lại thửa đất K7, lô 4a mà ông đang trông coi quản lý. Ông báo lại cho Công ty về sự việc trên. Việc tranh chấp đất giữa ông Nguyễn Đình Đ, ông Đinh Như X, ông Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q đối với ông Phạm Văn B thì ông không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp Luật.

Tại biên bản định giá ngày 17/6/2020, Hội đồng định giá xác định tài sản như sau:

Diện tích đất rừng 97.197 m^2 trị giá 1.263.561.000 đồng; 01 ngôi nhà tạm diện tích 23,1 m^2 bằng cay, lợp proximang trị giá 11.561.000 đồng; 01 bếp có diện tích 6,7 m^2 loại C trị giá 2.957.000 đồng; 01 sân bê tông, đường bê tông từ cổng vào nhà trị giá 13.320.000 đồng; 244 cây hồng đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm trị giá 76.616.000 đồng; 171 cây mít giống trị giá 5.472.000 đồng; 03 cây bưởi giống trị giá 188.000 đồng; 20 cây non tre bánh tẻ đường kính gốc nhỏ hơn 7 cm trị giá 300.000 đồng; 20 cây non tre bánh tẻ đường kinh gốc lớn hơn 7 cm trị giá 500.000 đồng; 50 cây tre mới trồng từ 02 tháng đến dưới 01 năm trị giá 650.000 đồng; 07 cây đào đường kính gốc từ 02 cm đến 05 cm trị giá 686.000 đồng; 02 cây quất trồng

từ 01 năm đến 02 năm, cao 0,5 đến 1 m trị giá 76.400 đồng; 44 cây chuối, trong đó có 12 cây mới trồng từ 02 đến 06 tháng trị giá 224.400 đồng; 32 cây chuối trồng từ 06 tháng đến khi có quả trị giá 1.676.800 đồng; bạch đàn đường kính gốc từ 5cm – 10 cm, mật độ trồng 1.900 cây/ha trị giá 1.885.264.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 3.263.052.600 đồng.

Với nội dung vụ án như trên, bản án số 03/2021/DS- ST ngày 17/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ: Điều 255, 256; Điều 581; Khoản 5 Điều 584; Khoản 2 Điều 587 Bộ luật Dân sự năm 1995; Khoản 2, Khoản 5, Điều 26, Khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn: Xác định thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.197 m^2); loại đất RTS; thời gian sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các ông Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X.

Buộc ông Phạm Văn B, bà Lại Thị N, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị M phải trả lại cho các ông Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.197 m^2); loại đất RTS; thời gian sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

2. Tạm giao cho các ông Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.197 m^2); loại đất RTS; thời gian sử dụng đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang và Giấy chứng nhận QSDĐ số Y 914029 do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp ngày 01/12/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn B.

3. Giao cho các ông Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X sở hữu các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 ngôi nhà tạm diện tích 23,1 m^2 bằng cay, lợp proximang trị giá 11.561.000 đồng; 01 bếp có diện tích 6,7 m^2 loại C trị giá 2.957.000 đồng; 01 sân bê tông, đường bê tông từ cổng vào nhà trị giá 13.320.000 đồng; 244 cây hồng đường kính gốc từ 9 cm đến 12 cm trị giá 76.616.000 đồng; 171 cây mít giống trị giá 5.472.000 đồng; 03 cây bưởi giống trị giá 188.000 đồng;

20 cây non tre bánh tẻ đường kính gốc nhỏ hơn 7 cm trị giá 300.000 đồng; 20 cây non tre bánh tẻ đường kinh gốc lớn hơn 7 cm trị giá 500.000đồng; 50 cây tre mới trồng từ 02 tháng đến dưới 01 năm trị giá 650.000 đồng; 07 cây đào đường kính gốc từ 02 cm đến 05 cm trị giá 686.000 đồng; 02 cây quất trồng từ 01 năm đến 02 năm, cao 0,5 đến 1 m trị giá 76.400 đồng; 44 cây chuối, trong đó có 12 cây mới trồng từ 02 đến 06 tháng trị giá 224.400 đồng; 32 cây chuối trồng từ 06 tháng đến khi có quả trị giá 1.676.800 đồng; Bạch đàn đường kính gốc từ 5cm – 10 cm, mật độ trồng 1.900 cây / ha trị giá 1.885.264.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là: 1.999.000.000 đồng (Một tỉ chín trăm chín mươi chín triệu đồng).

4. Các ông Nguyễn Đình Đ, Đoàn Cảnh L, Đoàn Cảnh Q, Đinh Như X có trách nhiệm thanh toán cho ông Phạm Văn B, bà Lại Thị N, anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị M giá trị tài sản trên đất bằng tiền là: 1.999.000.000 đồng (Một tỉ chín trăm chín mươi chín triệu đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn B về việc đề nghị Toà án buộc ông Nguyễn Đình Đ giao trả Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ ông Phạm Văn B lô 4a, thửa K7 Giấy chứng nhận QSDĐ số Y 914029 do Ủy ban nhân dân huyện L N cấp ngày 01/12/2003 mang tên hộ ông Phạm Văn B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/1/2021 ông Phạm Văn B, bà Lại Thị N, chị Phạm Thị M, anh Phạm Văn S nộp đơn kháng cáo có cùng nội dung: Bản án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đinh Như X buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải trả cho ông Đ, ông L, ông Q, ông X 92.715m^2 đất; Ông Đ, ông L, ông Q, ông X được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất và trả cho gia đình ông 1.999.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng quan hệ pháp luật, không khách quan vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, không bảo đảm quyền và nghĩa vụ của những người có tên trong gia đình ông.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Ngày 28/1/2021 ông Nguyễn Đình Đ, ông Đinh Như X nộp đơn kháng cáo có cùng nội dung:

- Không đồng ý nhận tài sản và cây trồng do ông B và các thành viên trong gia đình ông B phát triển như nội dung biên bản định giá ngày 17/6/2020.

- Không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định 244 cây hồng, đường kính gốc 9-12cm do Công ty cổ phần H L trồng trên diện tích đất tranh chấp là tài sản của gia đình ông B và buộc các nguyên đơn phải thanh toán 76.616.000.000 đồng.

- Không đồng ý với nội dung buộc các nguyên đơn phải thanh toán cho ông B, chị N, anh S, chị M số cây bạch đàn đường kính gốc 5-10cm với mật độ 1.900 cây/ha thành tiền là 1.885.246.000 đồng.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án số 03/2021/DS-ST ngày 17/1/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn liên quan đến phần tài sản trên đất.

Ngày 9/2/2021, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có Quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS có nội dung:

Các ông Đ, ông L, ông Q, ông X đã khởi kiện với tư cách cá nhân. Ông Đ không khởi kiện với tư cách là đại diện theo pháp luật của Công ty. Các cá nhân không được Công ty ủy quyền khởi kiện nên không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền lợi của Công ty. Tại phiên tòa sơ thẩm các nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án xác nhận lô đất 4a thuộc quyền sử dụng hợp pháp của của ông Đ, ông X, ông Q, ông L. Buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải hoàn trả lại cho ông Đ, ông X, ông Q, ông L là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Việc Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn và chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 5, khoản 2 Điều 68, Điều 186, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các ông Đ, ông L, ông Q, ông X cho rằng, các ông đã thanh toán 110.000.000đ là tiền mua 499.000m^2 đất của ông N, trong đó có tiền nhận chuyển nhượng diện tích 100.000m^2 do ông B đứng tên. Toàn bộ số tiền thanh toán là tiền của ông Đ, ông L, ông Q, ông X, ông B không góp một đồng nào. Số tiền mua đất của bốn người sau này được công nhận là phần vốn góp vào Công ty. Công ty đã cấp Sổ góp vốn cổ phần cho các cổ đông vào ngày 31/12/2003, mỗi cổ đông là 30.000.000đ. Riêng ông B không góp vốn nên không được Công ty cấp sổ góp vốn. *Nhưng sau khi Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án, anh S có giao nộp cho Viện KSND huyện Lục Ngan tài liệu là giấy biên nhận do ông B ghi ngày 4/4/2008, giấy có nội dung ngày 01/9/2003 Công ty có 05 thành viên sáng lập gồm ông X, ông Đ, ông B,*

ông Q, ông L đã cùng nhau góp mỗi cổ phần là 22.000.000đ để mua 50ha đất của ông N, tổng số tiền là 110.000.000đ. Công ty có họp bàn cho ba thành viên Công ty đứng tên sổ đỏ là ông B, ông X, ông Đ. Nay ông B trả lại sổ theo yêu cầu của Công ty. Ông Q sẽ chịu trách nhiệm trả số tiền ông B vào Công ty đã đóng góp 22.000.000đ. Giấy có chữ ký của ông B và đại diện Công ty là ông Q ký tên, đóng dấu Công ty.Như vậy, có căn cứ để xác nhận ông B có đóng góp 22.000.000đ/110.000.000đ để mua 499.000m^2 đất của ông N, trong đó có 100.000m^2 đất hộ ông B đã được cấp GCNQSDĐ. Nên ông B có quyền lợi liên quan đến việc sử dụng 499.000m^2 đất mua của ông N, trong đó có 100.000m^2 đất hộ ông B đã được cấp GCNQSDĐ. Việc Tòa án xác định toàn bộ lô đất 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.197 m^2) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các ông Đ, ông L, ông Q, ông X và buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải trả lại cho ông Đ, ông L, ông Q, ông X là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông B.

Ông B, bà N, anh S, chị M khai đã trồng hơn 20.000 cây bạch đàn trên đất. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2020 chỉ xác định trên đất có trồng cây bạch đàn với mật độ trồng 1.900cây/ha, đơn giá 109.000đ/cây; nhưng cả 02 biên bản trên đều không xác định cụ thể số diện tích đất đã trồng cây bạch đàn; số cây bạch đàn đã trồng, tổng giá trị cây bạch đàn là bao nhiêu tiền. Việc bản án sơ thẩm đã nêu là tại biên bản định giá ngày 17/6/2020 Hội đồng định giá đã xác định trị giá cây bạch đàn là 1.885.264.000đ là không đúng với nội dung biên bản định giá. Nên việc Tòa án xử giao cho ông Đ, ông L, ông Q, ông X sở hữu tài sản trên đất, trong đó có cây bạch đàn trị giá 1.885.264.000đ và buộc các ông này phải thanh toán trả bằng tiền, trong đó có giá trị cây bạch đàn này cho ông B, bà N, anh S, chị N là chưa đủ cơ sở, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cả hai bên đương sự.

Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, xử: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2012/DSST ngày 17/01/2021 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không thay đổi, bổ sung rút yêu cầu phản tố; đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang không thay đổi, bổ sung rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình Đ trình bày:

Không đồng ý với Quyết định kháng nghị số 07 *QĐKNPT-VKS*- ở các nội dung sau:

1.Quan hệ pháp luật nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết là *Kiện đòi quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện công việc theo ủy quyền*. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là: Biên bản thỏa thuận về việc đứng tên sổ bìa đỏ quyền sử dụng đất để làm tài sản cố định chung cho Công ty ngày 01/9/2003.

Nội dung của văn bản này thể hiện: *"Sau khi sang tên 03 sổ nói trên, 03 ông phải làm ngay thủ tục tờ khai góp vốn tài sản chuyển quyền sử dụng đất vào cho Công ty để hợp pháp"*.

Như vậy, toàn bộ quỹ đất có 500.000 m^2 thuộc quyền sử dụng chung của công ty là tài sản cố định bất động sản. Tuyệt đối không một ai có quyền sử dụng hoặc tự ý dùng riêng cho cá nhân (kể cả khi không phải là thành viên hoặc phải ra khỏi thành viên Công ty, cùng không có quyền đòi hỏi về quỹ đất nói trên của Công ty".

Như vậy các nguyên đơn khởi kiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 589 BLDS 1995 đề nghị ông B phải hoàn trả lô đất 4a và sang tên cho Công ty CP H L là phù hợp với quy định tại Khoản 2, Điều 592 BLDS 1995 về quyền của Bên ủy quyền.

2. Tại Đơn khởi kiện, các nguyên đơn khởi kiện với tư cách là Bên ủy quyền khởi kiện buộc ông B phải sang tên và hoàn trả lô đất 4a cho Công ty CP H L là dựa trên quan hệ Hợp đồng ủy quyền được thể hiện bằng Biên bản ủy quyền ngày 01/9/2003.Tại Phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn vẫn với tư cách là các cá nhân đã thay đổi yêu cầu khởi kiện: đề nghị Tòa án buộc ông B và vợ con ông phải sang tên và hoàn trả lô đất 4a cho các dồng nguyên đơn (Xuyên, Đắc, Lực, Quyết). Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này không hề vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu.

3. Giấy biên nhận do ông B ghi ngày 4/4/2008 không phải là Giấy biên nhận tiền trực tiếp mà được lập vào năm 2008, chỉ có ông Q ký, đóng dấu, không có chữ ký của các thành viên khác, *không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác như:* Giấy biên nhận nhận tiền đặt cọc ngày 26/7/2003; Ngày 02/8/2003, Biên bản giao tiền mua đất canh tác, trồng rừng, Biên bản ngày 01/9/2003 có nội dung ông B chưa hề góp đồng nào mua đất. Giấy biên nhận ngày 04/4/2008, do anh S xuất trình không có giá trị chứng minh việc ông B mua đất hay góp tiền mua đất.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, chấp nhận các nội dung các nguyên đơn kháng cáo.

Ông Nguyễn Đình Đ, ông Đinh Như X, ông Đoàn Cảnh L, ông Đoàn Cảnh Q đồng ý với nội dung trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Đình Đ. Các nguyên đơn bổ sung ý kiến có cùng nội dung: Yêu cầu

ông Phạm Văn B trả lại cho cá nhân các nguyên đơn diện tích 199.000m^2 đất tại lô 4a khoảnh 7 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

Ông Đoàn Cảnh Q trình bày: Thừa nhận chữ ký và đóng dấu tại Giấy biên nhận ngày 4/4/2008 đúng là chữ ký xác nhận của ông và đóng dấu của Công ty H L do ông được ông Nguyễn Đình Đ ủy quyền trong thời gian ông Đ vắng mặt tại công ty.

Ông Phạm Văn B trình bày: Năm 2005 đến năm 2008, ông bị ốm phải về nghỉ, chữa bệnh, ông đã ủy quyền và bàn giao con dấu của Công ty cho ông Đoàn Cảnh Q là Phó giám đốc được thay mặt ông toàn quyền giải quyết các công việc của Công ty là đúng.

Anh Phạm Văn S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Phạm Văn B có tham gia góp 22.000.000đồng để góp vốn tương đương diện tích đất 100.000 m^2 để cùng góp vốn vào Công ty H L là có thật. Chứng cứ để chứng minh việc ông Phạm Văn B góp vốn là biên bản thu hồi số đỏ của Công ty H L, ông Phạm Văn B đã bàn giao sổ đỏ để làm thủ tục góp vốn vào Công ty H L nhưng phía nguyên đơn không làm thủ tục góp vốn theo cam kết ban đầu, vì vậy gia đình ông Phạm Văn B quản lý, sử dụng 100.000m^2 đất đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1; Giấy biên nhận ngày 04/4/2008 do ông Đoàn Cảnh Q ký xác nhận, nhưng vì ở thủ tục xét xử sơ thẩm anh không tìm thấy để giao nộp cho Tòa án, sau khi Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn xét xử sơ thẩm anh mới tìm thấy và giao nộp ở giai đoạn xét xử phúc thẩm. Nay ông Phạm Văn B vẫn đồng ý góp 100.000m^2 đất để làm tài sản cố định của Công ty H L theo cam kết ban đầu nếu phía các nguyên đơn đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 21/7/2021, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ.

Tại Công văn số 94b/CV – ĐKKD ngày 30/7/2021 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang kèm theo bản sao Điều lệ Công ty cổ phần H L, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần H L xác định: Công ty cổ phần H L có mã số doanh nghiệp: 2400354938, đăng ký làn đầu ngày 12/9/2003, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 28/6/2004, người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Đ, chức danh Giám đốc. Hiện này trên hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia tình trạng doanh nghiệp đang hoạt động.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trình bày quyết định kháng nghị:

Giữ nguyên quan điểm tại quyết định kháng nghị số 07/QĐKNPT-VKS-DS ngày 09/02/2021.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên toà một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng tiếp tục vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Ngày 20/7/2003 ông Đinh Như X, ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đoàn Cảnh L có biên bản họp thỏa thuận: Ông X, ông Đ, ông Q, ông L sẽ mua toàn bộ 3 lô đất của ông Phạm Văn N1 thuộc thôn K L, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang với giá 120.000.000 đồng để thành lập Công ty cổ phần H L với dự kiến có từ 7 đến 9 cổ đông, (bút lục 27).

Ngày 26/7/2003, ông X, ông Đ, ông L, ông Q tiến hành đặt cọc với ông N số tiền 20.000.000 đồng (bút lục 29).

Ngày 2/8/2003 ông X, ông Đ, ông Q, ông L, ông B lập biên bản giao tiền mua đất canh tác trồng rừng cho ông Phạm Văn N1 (bút lục 28). Theo biên bản này thì bên chuyển nhượng đất (tức bên bán) là ông Phạm Văn N1, bà Hoàng Thị Nhu (vợ ông N), bên nhận chuyển nhượng đất (tức bên mua) gồm các ông: Ông X, ông Đ, ông Q, ông L, ông B. Các bên đã thỏa thuận: Ông N giao 3 Giấy chứng nhận QSDĐ để ông X, ông Đ, ông Q, ông L, ông B làm thủ tục nhận chuyển nhượng gồm các thửa đất sau:

Giấy chứng nhận QSDĐ số Q653812 đứng tên ông Phạm Văn N1, diện tích 100.000.000 m^2;

Giấy chứng nhận QSDĐ số Q653813 đứng tên ông Phạm Văn N1, diện tích 200.000.000 m^2;

Giấy chứng nhận QSDĐ số Q653814 đứng tên ông Phạm Văn H1, diện tích 199.000.000 m^2, (bút lục 126).

Bên nhận chuyển nhượng đã tạm thanh toán cho ông N 60.000.000 đồng và 2 bên đã xác định số tiền còn thiếu là 50.000.000 đồng. Biên bản có đầy đủ chữ ký của các bên.

Ngày 6/8/2003, ông Đinh Như X tiếp tục thanh toán cho vợ chồng ông N, bà Nhu 30.000.000 đồng. Ngày 21/7/2006, ông Phạm Văn N1 được thanh toán nốt số tiền còn lại là 20.000.000 đồng. Tổng số tiền ông N đã nhận được của các thành viên Công ty H L là 120.000.000 đồng.

Ngày 30/8/2003, ông Đ, ông Q, ông L, ông B, ông X họp (bút lục 25) đã thỏa thuận thành lập Công ty với số cổ đông của Công ty sẽ khoảng từ 7 đến 9 người, hiện tại chỉ có 5 người gồm có: Ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đoàn Cảnh L, ông Phạm Văn B. Mức vốn điều lệ để xin cấp giấy đăng ký kinh doanh là 240.000.000 đồng. Mức đóng góp của các cổ đông cụ thể như sau:

1. Ông Kiên (con ông X) đăng ký góp 50.000.000 đồng, nhưng ông Kiên đã góp được 22.000.000 đồng nên ông Kiên còn phải góp 28.000.000 đồng;

2. Ông Nguyễn Đình Đ đăng ký góp 60.000.000 đồng, nhưng ông Đ đã góp 22.000.000 đồng nên ông Đ còn phải góp 38.000.000 đồng;

3. Ông Q đăng ký góp 50.000.000 đồng, nhưng ông Q đã góp 22.000.000 đồng nên ông Q còn phải góp 28.000.000 đồng;

4. Ông L đăng ký góp 40.000.000 đồng, nhưng ông L đã góp 22.000.000 đồng nên ông L còn phải góp 18.000.000 đồng;

5. Ông B đăng ký góp 40.000.000 đồng, nhưng ông B chưa góp tiền nên ông B còn phải góp 40.000.000 đồng.

Các bên cũng thỏa thuận: Sau khi các thành viên sáng lập góp đủ vốn cổ phần cho Công ty thì Công ty sẽ dùng số tiền đó trả tiền mua đất cho ông Phạm Văn N1 và Công ty yêu cầu ông Phạm Văn N1 làm ngay thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng 500.000m^2 đất để sang tên cho 3 thành viên của Công ty cụ thể là:

1- Ông Đinh Như X, bố đẻ anh Đinh Trung K đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 199.000m^2;

2. Ông Nguyễn Đình Đ đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 200.000 m^2;

3. Ông Phạm Văn B đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích đất là 100.000 m^2.

Sau đó cả ông X, ông Đ, ông B phải làm thủ tục góp vốn bằng chính thửa đất mà các ông đã đứng tên vào Công ty làm tài sản chung của Công ty do Công ty quản lý Công ty được quyền sử dụng đất trong thời gian còn lại của Giấy chứng nhận QSDĐ là 47 năm.

Ngày 30/8/2003, các bên đã lập Biên bản thỏa thuận gồm: Biên bản thỏa thuận về việc đứng tên sổ bìa đỏ quyền sử dụng đất để làm tài sản cố định chung cho Công ty; biên bản giấy ủy nhiệm và cam kết về việc sang tên đứng tên thay Công ty làm sổ mới ngày 3/10/2003; biên bản họp bàn về việc giao nhiệm vụ làm sổ bìa đỏ và thay mặt Công ty đứng tên ngày 20/10/2003.

Theo biên bản thỏa thuận trên thì các thành viên của Công ty đứng tên trong Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng không có quyền sử dụng đất cho riêng mình. Nếu thành viên nào không đồng ý sẽ bị kỷ luật đuổi ra khỏi Công ty và thành viên đó chỉ được Công ty thanh toán trả cho thành viên đó số tiền bằng giá trị góp vốn và không có quyền lợi đến QSDĐ.

Sau khi thống nhất nội dung trên, ông Đ, ông X với ông N, anh H1 đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Theo đó ông N, anh H1 chuyển nhượng 399.000 m^2 cho ông Đ, ông X và ông Đ, ông X đã góp vào Công ty phần đất trên và phần đất này được coi là tài sản cố định của Công ty.

Ngày 12/9/2003, Công ty cổ phần H L được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần, Giấy đăng ký kinh doanh được đăng ký lần đầu số: 2003000076 theo đó các cổ đông sáng lập của Công ty gồm: Ông Nguyễn Đình Đ, ông Đoàn Cảnh Q, ông Đoàn Cảnh L, ông Phạm Văn B, ông Đinh Trung K. Năm ông nêu trên đã được ghi tên trong danh sách sáng lập Công ty cổ phần H L (bút lục 129, 130).

Đối với ông Phạm Văn B thì ngày 6/10/2003 ông B đã nhận chuyển nhượng của ông Phạm Văn N1 100.000 m^2 đất tại thửa K7, lô 4a. Ngày 1/12/2003, ông B đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ có số vào sổ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là 04589. Nhưng sau khi ông B được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ thì ông B không làm thủ tục góp vốn là thửa đất nêu trên vào Công ty theo như đã thỏa thuận tại các Biên bản nói trên. Ông B còn tự ý thuê máy xúc để đào đất và phá cây trồng của Công ty trồng trên phần diện tích đất 100.000 m^2. Đầu năm 2018, ông B đưa máy xúc cỡ lớn lên làm đường, san nền và xây một ngôi nhà tạm khoảng 40 m^2 trên thửa đất và phá toàn bộ cây cối trên diện tích đất khoảng 4 ha (40.000m^2) trên thửa đất 100.000m^2 trong đó có 5000 cây bạch đàn lai tái sinh 3,5 tuổi, 2000 cây keo lai 2,5 tuổi mà Công ty đang sử dụng.

Khi có tranh chấp, các ông đã làm đơn đề nghị UBND xã T L hòa giải tranh chấp đất đai nhưng việc hòa giải không thành do ông Phạm Văn B không hợp tác.

Các đồng nguyên đơn làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Công nhận thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS; thời hạn sử dụng đất đến tháng 6/2050 tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng hợp pháp của Công ty cổ phần H L. Buộc ông Phạm Văn B và các thành viên trong hộ gia đình ông B phải có trách nhiệm đến các cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên thửa đất trên cho Công ty cổ phần H L theo đúng như ông B cam kết và thực hiện công việc có ủy quyền.

2. Trường hợp ông Phạm Văn B không tự nguyện thực hiện thủ tục sang tên thì Công ty cổ phần H L được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, làm các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất K7, lô 4a, diện tích 100.000m^2; loại đất RTS tại thôn 3, xã T L, huyện L N, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 17/01/2021, các đồng nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án xác nhận lô đất 4a thuộc quyền sử dụng hợp pháp của của ông Đ, ông X, ông Q, ông L. Buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải hoàn trả lại cho ông Đ, ông X, ông Q, ông L toàn bộ thửa đất trên (bút lục 554).

[2] Xét kháng cáo của các đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Hội đồng xét xử thấy:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần H L ngày 12/9/2003 thì ông Phạm Văn B là cổ đông của Công ty cổ phần H L từ ngày 12/9/2003.

Theo các yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn thì giữa các cổ đông của Công ty có tranh chấp về việc góp vốn vào Công ty cổ phần H L.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh Phạm Văn S khẳng định: Ông Phạm Văn B đã góp vốn vào Công ty với chứng cứ đưa ra là Giấy biên nhận ngày 04/4/2008 có chữ ký xác nhận của ông Đoàn Cảnh Q là Phó giám đốc Công ty được ông Nguyễn Đình Đ ủy quyền. Các đương sự đều cùng thừa nhận: Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 4a K7 của ông Phạm Văn N1 ông Phạm Văn B đã làm thủ tục sang tên và đã giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phạm Văn B cho Công ty quản lý theo cam kết. Ông Phạm Văn B (do anh Phạm Văn S đại diện theo ủy quyền) vẫn đồng ý tiếp tục thực hiện việc góp vốn theo thỏa thuận ban đầu nếu các nguyên đơn đồng ý. Đây là những tình tiết mới phát sinh ở giai đoạn xét xử phúc thẩm mà ở giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự không xuất trình, không trình bày.

Như vậy theo đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn và lời thừa nhận của bị đơn, các chứng cứ mới mà bị đơn xuất trình cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang có nội dung:

Tòa án xác định toàn bộ lô đất 4a, diện tích 100.000m^2 (nay thực đo là 97.197 m^2) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các ông Đ, ông L, ông Q, ông X và buộc ông B, bà N, anh S, chị M phải trả lại cho ông Đ, ông L, ông Q, ông X là không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho ông B.

Ông B, bà N, anh S, chị M khai đã trồng hơn 20.000 cây bạch đàn trên đất. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 17/6/2020 chỉ xác định trên đất có trồng cây bạch đàn với mật độ trồng 1.900cây/ha, đơn giá 109.000đ/cây; nhưng cả 02 biên bản trên đều không xác định cụ thể số diện tích đất đã trồng cây bạch đàn; số cây bạch đàn đã trồng, tổng giá trị cây bạch đàn là bao nhiêu tiền. Việc bản án sơ thẩm đã nêu là tại biên bản định giá ngày 17/6/2020 Hội đồng định giá đã xác định trị giá cây bạch đàn là 1.885.264.000đ là không đúng với nội dung biên bản định giá. Nên việc Tòa án xử giao cho ông Đ, ông L, ông Q, ông X sở hữu tài sản trên đất, trong đó có cây bạch đàn trị giá 1.885.264.000đ và buộc các ông này phải thanh toán trả bằng tiền, trong đó có giá trị cây bạch đàn này cho ông B, bà N, anh S, chị N là chưa đủ cơ sở, không đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cả hai bên đương sự.

Do hủy bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét về kháng nghị của VKS về nội dung của vụ án.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 4 Điều 30, Điều 37, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS- ST ngày 17/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết lại vụ án.

Án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng được xác định lại khi xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại ông Phạm Văn B 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ghi tại Biên lai số AA/2019/0001820 ngày 28/1/2021

Trả lại bà Phạm Thị Nhu 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ghi tại Biên lai số AA/2019/0001822 ngày 28/1/2021

Trả lại anh Phạm Văn S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ghi tại Biên lai số AA/2019/0001819 ngày 28/1/2021

Trả lại chị Lại Thị N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp ghi tại Biên lai số AA/2019/0001821 ngày 28/1/2021.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thạo